3. Phê duyệt, điều chỉnh, truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại khoản 1 Điều 50, khoản 6 Điều 52 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Điều 51, khoản 2 và khoản 6 Điều 52 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP.

4. Cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất bao gồm:

a) Thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 3.000 m^3/ngày đêm đến dưới 5000 m^3/ngày đêm;

b) Khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 3.000 m^3/ngày đêm đến dưới 5000 m^3/ngày đêm;

c) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 2 m^3/giây đến dưới 5 m^3/giây và có dung tích toàn bộ từ 3 triệu m^3 đến dưới 5 triệu m^3 hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 5 m^3/giây đến dưới 10 m^3/giây;

d) Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nước từ 5 m^3/giây đến dưới 10 m^3/giây;

đ) Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 2.000 kw đến dưới 5.000 kw;

e) Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 60 m đến dưới 100 m. Đối với cống ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50 m đến dưới 100m.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 27, Điều 28 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP.

Chương X
PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN

Điều 32. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Phê duyệt danh mục đề án điều tra địa chất về khoáng sản khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia điều tra quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Địa chất và khoáng sản.

3. Phê duyệt kết quả khoanh định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật Địa chất và khoáng sản.

4. Cho phép thực hiện các Dự án xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai có thời hạn sử dụng đất ổn định lâu dài hoặc có thời gian hoạt động dài hơn thời gian dự trữ khoáng sản còn lại tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Địa chất và khoáng sản.

5. Quyết định thời gian dự trữ khoáng sản, gia hạn thời gian dự trữ khoáng sản cho từng khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Địa chất và khoáng sản.

6. Quyết định diện tích khu vực thăm dò khoáng sản lớn hơn diện tích quy định tại điểm d khoản 1 Điều 41 Luật Địa chất và khoáng sản.

7. Quyết định chấp thuận bằng văn bản đối với trường hợp cấp quá 05 giấy phép thăm dò khoáng sản cho cùng một tổ chức quy định tại điểm h khoản 1 Điều 43 Luật Địa chất và khoáng sản.

8. Quyết định danh mục các khu vực khoáng sản chiến lược, quan trọng, khoáng sản có giá trị kinh tế cao, nhu cầu sử dụng lớn phải sử dụng vốn ngân sách để tổ chức thực hiện thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Địa chất và khoáng sản.

9. Phê duyệt, điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại khoản 3 Điều 100 Luật Địa chất và khoáng sản.

10. Phê duyệt danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Địa chất và khoáng sản.

Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ từ khoản 1 đến khoản 9 Điều này thực hiện theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và theo quy định của cơ quan được phân cấp.

Điều 33. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản, bao gồm:

a) Phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản quy định tại khoản 4 Điều 26 Luật Địa chất và khoáng sản.

b) Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Địa chất và khoáng sản

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và theo quy định của cơ quan được phân quyền, phân cấp.

Điều 34. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong quản lý khoáng sản nhóm II, bao gồm:

a) Cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi, cho phép trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản; chấp thuận cho phép chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 108 Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi, điều chỉnh, thu hồi, cho phép trả lại giấy phép khai thác khoáng sản; chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 108 Luật Địa chất và khoáng sản;

c) Phê duyệt, điều chỉnh đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản, quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 108 Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia trong việc công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, thăm dò bổ sung đối với khoáng sản nhóm II quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Địa chất và khoáng sản.

Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và theo quy định của cơ quan, người có thẩm quyền được phân quyền, phân cấp.

Chương XI
PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG

Mục 1
PHÂN QUYỀN

Điều 35. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực môi trường phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Ban hành tiêu chí về bảo vệ môi trường trong xây dựng và phát triển nông thôn quy định tại điểm e khoản 2 Điều 58 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch quy định tại điểm b khoản 1 Điều 109 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 36. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực môi trường phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

Ban hành kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật Bảo vệ môi trường quy định tại điểm c khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 Điều 18 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Điều 37. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực môi trường phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Xây dựng kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật Bảo vệ môi trường quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 Điều 18 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Chỉ đạo, tổ chức quản lý bùn nạo vét từ kênh, mương và công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 7 Điều 61 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Quy định định mức kinh tế, kỹ thuật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 38. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực môi trường phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường (nếu thuộc đối tượng cấp giấy phép môi trường) đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Bảo vệ môi trường, trừ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư (không bao gồm dự án nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên đã giao cho một Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc giao cho một Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công);

b) Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, cấp giấy phép nhận chìm ở biển, quyết định giao khu vực biển của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

c) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung;

d) Dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước lớn (không bao gồm dự án thủy điện, dự án chỉ có một hoặc các mục tiêu: trồng cây hằng năm, trồng cây lâu năm, nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp);

đ) Dự án đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và thuộc một trong các trường hợp sau: dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động được miễn trừ đấu nối theo quy định của pháp luật có lưu lượng nước thải thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ trở lên;

e) Dự án đầu tư nằm ngoài khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với mức công suất lớn quy định tại cột (3) Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP (không bao gồm: dự án chăn nuôi gia súc; dự án đầu tư kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm).

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này như sau:

a) Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định tại Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Trường hợp dự án đầu tư nằm trên địa bàn từ hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, chủ dự án đầu tư được quyền lựa chọn nộp hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường tại một trong các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án.

Trường hợp dự án đầu tư nằm trên địa bàn từ hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời đã giao cho một Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc giao cho một Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công thì thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã được giao thẩm quyền đó.

Trường hợp dự án đầu tư nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thuộc đối tượng phân cấp quy định tại khoản 1 Điều này, chủ dự án đầu tư được quyền lựa chọn nộp hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường tại một trong các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận chất thải vào bờ của dự án.

Mục 2
PHÂN CẤP

Điều 39. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực môi trường phân cấp cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

Ban hành tiêu chí môi trường và việc xác nhận đối với dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh quy định tại khoản 2 Điều 154 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Chương XII
PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Điều 40. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực biến đổi khí hậu phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

Ban hành tiêu chí đánh giá rủi ro khí hậu quy định tại điểm b khoản 3 Điều 90 Luật Bảo vệ môi trường.

Chương XIII
PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

Mục 1
PHÂN QUYỀN

Điều 41. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Quy định cụ thể tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý, bảo vệ loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; ban hành Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Đa dạng sinh học.

2. Quy định cụ thể trình tự, thủ tục thẩm định hồ sơ đề nghị đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Đa dạng sinh học.

3. Quyết định loài được đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ quy định tại khoản 1 Điều 40 Luật Đa dạng sinh học.

Trình tự, thủ tục theo quy định tại mục 1 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Quy định cụ thể thẩm quyền, trình tự, thủ tục đưa loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ vào cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học hoặc thả vào nơi sinh sống tự nhiên của chúng quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Đa dạng sinh học.

5. Quy định cụ thể điều kiện nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, cứu hộ loài hoang dã, lưu giữ giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền, đăng ký thành lập, cấp, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học quy định tại khoản 5 Điều 42 Luật Đa dạng sinh học.

6. Quy định cụ thể việc cứu hộ loài hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ quy định tại khoản 4 Điều 47 Luật Đa dạng sinh học.

7. Quy định cụ thể thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen quy định tại khoản 6 Điều 59 Luật Đa dạng sinh học.

8. Quy định cụ thể việc cung cấp thông tin về nguồn gen quy định tại khoản 3 Điều 63 Luật Đa dạng sinh học.

9. Quy định cụ thể việc công khai thông tin và biện pháp quản lý rủi ro quy định tại khoản 2 Điều 67 Luật Đa dạng sinh học.

Điều 42. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Quyết định thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia có diện tích nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đa dạng sinh học.

2. Ban hành quy chế quản lý khu bảo tồn quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Đa dạng sinh học.

3. Ban hành quy chế quản lý vùng đệm quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Đa dạng sinh học.

Điều 43. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Quyết định thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đa dạng sinh học.

2. Trình tự thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý thực hiện như sau:

a) Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tổ chức điều tra, đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học nơi dự kiến thành lập khu bảo tồn và lập dự án thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý;

b) Cơ quan chuyên môn được giao xây dựng hồ sơ thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn hoặc tiếp giáp với khu bảo tồn;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành và thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý;

d) Sau khi hoàn thiện Dự án thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia, Cơ quan chuyên môn được giao xây dựng hồ sơ thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập;

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét và ra quyết định thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia.

Mục 2
PHÂN CẤP

Điều 44. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phân cấp cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Phê duyệt chương trình bảo tồn loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

2. Phê duyệt chương trình bảo tồn giống cây trồng, giống vật nuôi, các loài vi sinh vật và nấm thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP.

3. Quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia có diện tích nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên quy định tại điểm đ khoản 2, khoản 5 và khoản 6 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước.

4. Công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc nằm trên vùng biển chưa xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm b khoản 5 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

5. Phê duyệt chủ trương đề cử tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế đối với di sản thiên nhiên quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Điều 45. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý quy định tại khoản 6 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP. Trình tự thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý thực hiện như sau:

a) Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tổ chức điều tra, đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học, môi trường, kinh tế, văn hóa và xã hội vùng đất ngập nước dự kiến thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia; lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia;

b) Cơ quan chuyên môn được giao xây dựng hồ sơ thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong hoặc tiếp giáp với vùng đất ngập nước nơi dự kiến thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng liên ngành và tổ chức thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia;

d) Sau khi tiếp thu ý kiến của Hội đồng liên ngành, cơ quan chuyên môn được giao xây dựng hồ sơ thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia lập hồ sơ đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và ra quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia.

2. Công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý quy định tại điểm b khoản 5 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trình tự công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý thực hiện như sau:

a) Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia thực hiện việc tổ chức điều tra, đánh giá khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên khác; xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên;

b) Cơ quan chuyên môn được giao xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia tổ chức lấy ý kiến và tham vấn cộng đồng về dự án xác lập di sản thiên nhiên;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định hồ sơ dự án xác lập di sản thiên nhiên;

d) Sau khi tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định, Cơ quan chuyên môn được giao xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia hoàn thiện hồ sơ dự án xác lập di sản thiên nhiên và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và ra quyết định xác lập di sản thiên nhiên.

Điều 46. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Cấp, gia hạn và thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen quy định tại Điều 6; đăng ký tiếp cận nguồn gen quy định tại Điều 9 và cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại quy định tại Điều 20 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Trình tự, thủ tục theo quy định tại các mục 2, 3, 4 và 5 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen quy định tại khoản 5 Điều 13 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP.

3. Thành lập Hội đồng thẩm định và tiến hành thẩm định hồ sơ Giấy cấp phép khai thác loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc danh mục Loài được ưu tiên bảo vệ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 11 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

4. Cấp Giấy phép khai thác loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ quy định tại điểm d khoản 3 Điều 11; gia hạn và thu hồi Giấy phép khai thác loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục theo quy định tại mục 6 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành và thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP.

6. Thẩm quyền tổ chức thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia trên địa bàn quản lý quy định tại điểm b khoản 5 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Chương XIV
PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THUỶ VĂN

Mục 1
PHÂN QUYỀN

Điều 47. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực khí tượng thủy văn phân quyền cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Quyết định thành lập trạm chưa có trong quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Luật Khí tượng thuỷ văn.

2. Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trên phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên được quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật Khí tượng thuỷ văn đối với các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 42 Luật Khí tượng thuỷ văn.

Điều 48. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực khí tượng thủy văn phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật Khí tượng thuỷ văn đối với các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 42 Luật Khí tượng thuỷ văn.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 2 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 49. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực khí tượng thủy văn phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh quy định tại khoản 6 Điều 44 Luật Khí tượng thuỷ văn đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật Khí tượng thuỷ văn.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 2 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Tổ chức thẩm định, giám sát thực hiện kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh quy định tại khoản 4 và khoản 7 Điều 44 Luật Khí tượng thuỷ văn đối với trường hợp quy định tại Điều 42 Luật Khí tượng thuỷ văn.

Mục 2
PHÂN CẤP

Điều 50. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực khí tượng thủy văn phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thuỷ văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thuỷ văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh quy định tại Điều 34 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thuỷ văn, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ và được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 8 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 1 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XV
PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Mục 1
PHÂN QUYỀN

Điều 51. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Phê duyệt các chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Phê duyệt, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi liên tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

3. Phê duyệt bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo quy định tại khoản 4 Điều 49 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

4. Phê duyệt hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo quy định tại khoản 3 Điều 65 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Điều 52. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Chấp thuận hoạt động khai thác khoáng sản trong khu vực cấm hoạt động của hành lang bảo vệ bờ biển quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Chấp thuận các trường hợp khác được phép thực hiện tại quần đảo, đảo phải bảo vệ, bảo tồn và bãi cạn lúc chìm lúc nổi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 41 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Điều 53. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại, cấp lại giấy phép nhận chìm ở biển quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 60 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, trừ các trường hợp sau:

a) Khu vực biển liên tỉnh;

b) Khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh (không bao gồm các dự án được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư giao cho cấp tỉnh quản lý và dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã phê duyệt chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư).

Trường hợp chưa xác định được ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại, cấp lại giấy phép nhận chìm ở biển nằm trong phạm vi vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền và đảo lớn nhất của các đặc khu.

2. Cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam thuộc địa phương quản lý (trừ khu vực biển liên tỉnh, khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh) quy định tại Điều 19 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Mục 2
PHÂN CẤP

Điều 54. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

Chấp thuận việc khai hoang, lấn biển, thăm dò khoáng sản, dầu khí trong khu vực hạn chế các hoạt động của hành lang bảo vệ bờ biển quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Điều 55. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ, trừ các trường hợp sau:

a) Khu vực biển liên tỉnh;

b) Khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh (không bao gồm các dự án được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư giao cho cấp tỉnh quản lý và dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã phê duyệt chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư).

Trường hợp chưa xác định được ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển nằm trong phạm vi vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền và đảo lớn nhất của các đặc khu.

2. Thu hồi khu vực biển theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

3. Giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển (trừ khu vực biển liên tỉnh, khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh) quy định tại Điều 14 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

Chương XVI
PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÁM

Mục 1
PHÂN QUYỀN

Điều 56. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực viễn thám phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

Phê duyệt xây dựng, vận hành, bảo trì Trạm thu dữ liệu viễn thám quốc gia quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật Đo đạc và Bản đồ (trừ Trạm thu dữ liệu viễn thám độ phân giải cao và siêu cao theo pháp luật về viễn thám).

Điều 57. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực viễn thám phân quyền cho bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện

Phê duyệt xây dựng, vận hành, bảo trì Trạm thu dữ liệu viễn thám chuyên ngành quy định tại khoản 5 Điều 36 Luật Đo đạc và Bản đồ (trừ Trạm thu dữ liệu viễn thám độ phân giải cao và siêu cao theo pháp luật về viễn thám).

Mục 2
PHÂN CẤP

Điều 58. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực viễn thám phân cấp cho bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện

Phê duyệt kế hoạch xây dựng công trình hạ tầng thu nhận dữ liệu ảnh viễn thám quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 03/2019/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về hoạt động viễn thám sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 59. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực viễn thám phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

Quyết định về việc di dời công trình hạ tầng thu nhận dữ liệu ảnh viễn thám quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 03/2019/NĐ-CP.

Chương XVII
PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

Điều 60. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

Công bố hệ thống số liệu gốc đo đạc quốc gia, hệ tọa độ quốc gia, hệ độ cao quốc gia, hệ trọng lực quốc gia để sử dụng thống nhất trong cả nước quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Đo đạc và bản đồ.

Điều 61. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Thẩm định các dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện (trừ phạm vi, giải pháp kỹ thuật công nghệ) quy định tại điểm h khoản 2 Điều 57 Luật Đo đạc và bản đồ.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định các dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện (trừ phạm vi, giải pháp kỹ thuật công nghệ) quy định tại điểm h khoản 2 Điều 57 Luật Đo đạc và bản đồ thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định như sau:

a) Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện đến cơ quan chuyên môn được giao chủ trì thẩm định thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Hồ sơ đề nghị thẩm định dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện gồm: văn bản đề nghị thẩm định của tổ chức; ý kiến thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; thuyết minh Dự án đo đạc và bản đồ cơ bản hoặc thiết kế kỹ thuật - dự toán nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản;

c) Cơ quan chuyên môn được giao chủ trì thẩm định thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp, trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

d) Thời gian thẩm định: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được giao chủ trì thẩm định thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định hồ sơ. Sau khi kết thúc thẩm định, trong vòng 01 ngày làm việc, cơ quan chuyên môn được giao chủ trì thẩm định thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản có kết quả thẩm định đến tổ chức đề nghị thẩm định trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Chương XVIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 62. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

4. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không thực hiện thẩm quyền, nhiệm vụ giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thẩm quyền, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp tục xử lý theo thẩm quyền đối với các hồ sơ giải quyết theo thủ tục hành chính đã tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

5. Đối với các nhiệm vụ đã phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương cấp tỉnh có quy định yêu cầu phải lấy ý kiến Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (bao gồm các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường) trước khi quyết định thì kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, chính quyền địa phương cấp tỉnh không phải thực hiện việc lấy ý kiến mà tự quyết định và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình, trừ các trường hợp sau:

a) Cho ý kiến chấp thuận đối với những hoạt động liên quan đến đê điều tại khoản 2 Điều 25 Luật Đê điều, đã được sửa đổi bổ sung một số điều tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều; thẩm định dự án đầu tư tại khoản 4 Điều 26 Luật Đê điều, đã được sửa đổi bổ sung một số điều tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều; cho ý kiến chấp thuận đối với xây dựng, cải tạo công trình giao thông có liên quan đến đê điều ảnh hưởng đến hai tỉnh trở lên tại khoản 2 Điều 28 Luật Đê điều, đã được sửa đổi bổ sung một số điều tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;

b) Tổ chức triển khai kế hoạch bay chụp ảnh hàng không do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện tại khoản 5 Điều 13 Luật Đo đạc và bản đồ;

c) Tổ chức xây dựng, vận hành, bảo trì công trình do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện tại khoản 4 Điều 36 Luật Đo đạc và bản đồ;

d) Các trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 24 và Điều 58 Nghị định này.

Điều 63. Quy định chuyển tiếp

1. Văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục có hiệu lực thi hành cho đến khi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền được phân quyền, phân cấp ban hành văn bản thay thế theo quy định của Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 62 Nghị định này.

2. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó cho đến khi hết thời hạn.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, bổ sung, cấp lại văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận thì gửi văn bản đề nghị đến cơ quan, người có thẩm quyền được phân quyền, phân cấp tại Nghị định này giải quyết.

3. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Nghị định này.

4. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính về môi trường trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành (trừ các điều, khoản chuyển tiếp quy định tại Điều 168 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Điều 5 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Nghị định này.

5. Dự án, cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này thì được lựa chọn tiếp tục sử dụng giấy phép môi trường đã được cấp đến hết thời hạn hoặc thực hiện các quy định khác về bảo vệ môi trường. Giấy phép môi trường đã được cấp sẽ hết hiệu lực trong trường hợp chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện thủ tục đăng ký môi trường theo quy định hoặc hết hiệu lực trong trường hợp dự án, cơ sở thuộc đối tượng miễn đăng ký môi trường.

6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, cấp giấy phép môi trường (bao gồm cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường) đối với dự án, cơ sở đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật tại thời điểm trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định này;

b) Cơ sở đang hoạt động tương đương với đối tượng quy định tại điểm a khoản này.

7. Tổ chức, cá nhân đã được phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, tiếp tục thực hiện nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quyết định đã được phê duyệt trừ trường hợp công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 có mục

đích để cấp cho sinh hoạt và công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tính đến thời điểm Nghị định số 54/2024/NĐ-CP có hiệu lực nhưng vẫn chưa đi vào vận hành. Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép dẫn đến điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thì thực hiện theo quy định của Nghị định này.

8. Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày có Nghị định này có hiệu lực thi hành, cơ quan, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp có trách nhiệm chuyển giao hồ sơ, dữ liệu liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn phân quyền, phân cấp quy định tại Nghị định này và hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này cho cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền được phân quyền, phân cấp.

9. Cơ quan chuyên môn được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y tiếp tục thực hiện các thủ tục hành chính về kiểm tra, miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y nhập khẩu đang thực hiện trực tuyến trên Cổng thông tin Một cửa quốc gia đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Cơ quan được phân quyền, phân cấp thực hiện thẩm quyền giải quyết các thủ tục hành chính này từ ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Trường hợp cơ quan được phân quyền, phân cấp có hệ thống chuyên ngành kết nối Cổng thông tin Một cửa quốc gia để giải quyết các thủ tục hành chính này trước ngày 31 tháng 12 năm 2026 thì thẩm quyền giải quyết các thủ tục hành chính quy định tại khoản này được thực hiện bởi cơ quan được phân quyền, phân cấp kể từ ngày kết nối.

Điều 64. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, thủ tục, biểu mẫu giải quyết thủ tục hành chính tại Nghị định này; hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền được phân quyền, phân cấp khi tiếp nhận thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường có trách nhiệm sau đây:

a) Rà soát các nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp quy định tại Nghị định này để chỉnh sửa, bổ sung và công bố Quyết định danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết; bảo đảm giải quyết thủ tục hành chính sau phân quyền, phân cấp được thông suốt, không bị gián đoạn;

b) Kế thừa toàn bộ hồ sơ, tài liệu, các bước thực hiện và kết quả giải quyết của cơ quan, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp đã thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Không được yêu cầu cá nhân, tổ chức nộp lại hồ sơ đã nộp; không thực hiện lại các bước trong thủ tục hành chính đã thực hiện trước khi phân cấp;

c) Tiếp nhận và thực hiện quản lý nhà nước đối với các nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp đã được cơ quan, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

d) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phân quyền, phân cấp định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm với cơ quan, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp;

đ) Đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp điều chỉnh nội dung phân cấp nếu thực tế thực hiện nhiệm vụ phát sinh vướng mắc.

3. Cơ quan, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra thực hiện các nhiệm vụ phân quyền, phân cấp theo Nghị định này.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Hòa Bình

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b)$_{98}$